

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ NGHỊ ĐỊNH 78/2025/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH 79/2025/NĐ-CP

Hiện nay, hoạt động xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản QPPL được quy định tại Luật Ban hành văn bản QPPL số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản QPPL số 87/2025/QH15 (sau đây gọi tắt là Luật), Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL (sau đây gọi tắt là Nghị định số 78/2025/NĐ-CP), Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản QPPL (sau đây gọi tắt là Nghị định số 79/2025/NĐ-CP), cả hai Nghị định được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

Các Luật và Nghị định nêu trên đều được ban hành trong năm 2025, nội dung có nhiều điểm mới đột phá, thể hiện sự đổi mới tư duy trong xây dựng, ban hành văn bản QPPL và các hoạt động hậu kiểm sau khi văn bản được ban hành.

I. VỀ XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Về một số khái niệm

Luật tiếp tục kế thừa và có hoàn thiện, chỉnh lý một số khái niệm đã được quy định tại các Luật Ban hành văn bản QPPL trước đó như: khái niệm văn bản QPPL, khái niệm QPPL; Luật hoá một số khái niệm trước đó đã được quy định tại các Nghị định như: “*Chính sách*”, “*Đánh giá tác động của chính sách*”, “*Rà soát văn bản quy phạm pháp luật*”, “*Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*”. Bổ sung khái niệm “*Tham vấn chính sách*”.

2. Về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

- Luật quy định bổ sung thẩm quyền ban hành Nghị quyết QPPL của Chính phủ để giải quyết vướng mắc trong thực tiễn, theo đó, khoản 5 Điều 4 và khoản 2 Điều 14 của Luật bổ sung quy định về thẩm quyền của Chính phủ ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để: (i) giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ; (ii) tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần nghị định của Chính phủ đáp ứng các yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; (iii) thực hiện thí điểm một số chính sách chưa có pháp luật điều chỉnh thuộc thẩm quyền của Chính phủ hoặc khác với nghị định, nghị quyết hiện hành.

- Thay đổi hình thức Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước bằng hình thức Thông tư để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hình thức văn bản giữa các cơ quan.

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 21 của Luật theo hướng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định về “*chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương;... phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp*”. Quy định này phù hợp với chủ trương cấp tỉnh tập trung ban hành cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, quản lý, các vấn đề có tính chất liên vùng, vượt qua năng lực giải quyết của cơ sở, đòi hỏi chuyên môn sâu và đảm bảo tính thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh.

- Bổ sung thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* để quy định (i) Biện pháp chỉ đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phối hợp hoạt động giữa các cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) Phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

- Bổ sung thẩm quyền ban hành VBQPPL của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thay vào đó quy định thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã để phù hợp với chủ trương cấp xã là cấp tổ chức thực hiện chính sách, tập trung vào các nhiệm vụ phục vụ người dân, trực tiếp giải quyết các vấn đề của cộng đồng dân cư, cung cấp các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu cho người dân trên địa bàn; các nhiệm vụ cần sự tham gia của cộng đồng, phát huy tinh chủ động, sáng tạo của cấp xã.

Theo đó, Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết để quy định: (i) Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; (ii) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành **Hiến pháp**, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; (iii) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định để quy định: (i) Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; (ii) Biện pháp thi hành **Hiến pháp**, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; (iii) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Về nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Điều 5 của Luật quy định nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản QPPL, bên cạnh việc kế thừa và hoàn thiện một số nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản QPPL đã được quy định từ Luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Luật đã bổ sung một số nguyên tắc mới quan trọng, phù hợp với bối cảnh, tình hình

mới, gắn bó chặt chẽ với sự thay đổi đột phá trong tư duy xây dựng pháp luật, như:

3.1. Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam

Kể từ năm 1996, tại Việt Nam đã có nhiều lần ban hành các Luật về ban hành văn bản QPPL, tuy nhiên, đây là lần đầu tiên, nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam được quy định. Điều này khẳng định sự quan tâm chỉ đạo của các cấp uỷ đảng với công tác này ngày một nâng cao. Nguyên tắc này cũng là sự thể chế hoá quy định về kiểm soát quyền, lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật tại Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị. Theo đó, tại khoản 1 Điều 3 (Nguyên tắc kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật) Quy định số 178-QĐ/TW quy định “*1. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, thống nhất, chặt chẽ, toàn diện của Đảng trong kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ trong công tác xây dựng pháp luật.*”.

3.2. Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật và không trái với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tuân thủ đúng thẩm quyền, nội dung, hình thức và trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, văn bản QPPL không những phải phù hợp với quy định cụ thể của Hiến pháp mà còn phải phù hợp với tinh thần của Hiến pháp, phù hợp với văn bản QPPL có hiệu lực pháp lý cao hơn; không được mâu thuẫn với các văn bản QPPL khác của chính cơ quan ban hành văn bản đó, văn bản QPPL của cấp dưới không mâu thuẫn với văn bản QPPL cấp trên ban hành, bảo đảm tính thống nhất trong nội tại văn bản...

Ngoài ra, khi ban hành văn bản, còn phải tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3.3. Bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, dân tộc; kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; phòng, chống lợi ích nhóm, cục bộ.

3.4. Tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới; bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, công khai, minh bạch, khoa học, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả.

Văn bản QPPL là công cụ quản lý nhà nước, quản lý xã hội, đồng thời, văn bản QPPL cũng là công cụ để ghi nhận, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới, đây là các mục tiêu quan trọng, nội hàm quan

trọng của hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Chất lượng của hệ thống pháp luật cũng thể hiện qua việc bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, công khai, minh bạch, khoa học, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả.

3.5. Bảo đảm việc thực hiện chủ trương phân quyền, phân cấp; giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn; vấn đề mới, xu hướng mới; yêu cầu quản lý nhà nước và khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

3.6. Văn bản quy phạm pháp luật quy định thực hiện thí điểm phải xác định thời gian thực hiện thí điểm và phải được sơ kết, tổng kết để xem xét, quyết định việc tiếp tục áp dụng hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng chính thức.

3.7. Bảo đảm thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với nội dung văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

4. Về phản biện xã hội, đăng tải, góp ý, truyền thông chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Quy định về phản biện xã hội, tham vấn, góp ý đối với chính sách, dự thảo văn bản QPPL tại Luật và Nghị định 78/2025/NĐ-CP với một số điểm mới như sau:

Thứ nhất, quy định đa dạng, linh hoạt các hình thức lấy ý kiến (trực tiếp hoặc thông qua tổ chức đại diện bằng văn bản; thông qua hội nghị, phương tiện thông tin đại chúng hoặc hình thức phù hợp khác; thông qua việc đăng tải lên cổng hoặc trang thông tin điện tử), xác định nội dung lấy ý kiến phù hợp với từng đối tượng, nêu rõ địa chỉ tiếp nhận ý kiến; mở rộng đối tượng lấy ý kiến là các Đoàn đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đối với quy trình xây dựng chính sách.

Luật đã rút ngắn thời gian đăng tải dự thảo trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo chỉ còn 20 ngày (so với 60 ngày theo Luật năm 2015) để phù hợp với thực tiễn, rút ngắn thời gian xây dựng, ban hành văn bản nhằm đảm bảo tính kịp thời.

Luật năm 2015 chỉ quy định về việc công khai nội dung tiếp thu, giải trình trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo, nhưng không quy định cụ thể về thời điểm, thời gian đăng tải. Để khắc phục hạn chế nêu trên, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định rõ, cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến góp ý; đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan mình chậm nhất là 25 ngày kể từ ngày

kết thúc thời hạn lấy ý kiến; thời gian đăng tải ít nhất là 30 ngày và trong thời gian đăng tải được thực hiện đồng thời các hoạt động khác.

Thứ hai, để cụ thể hóa Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN, trong đó nhấn mạnh vai trò của truyền thông chính sách trong quá trình xây dựng, ban hành và thực thi pháp luật, Luật năm 2025 bổ sung quy định về truyền thông chính sách, dự thảo VBQPPL (Điều 68) và quy định cụ thể tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. Theo đó, việc truyền thông được thực hiện từ thời điểm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông qua hoặc ban hành.

Trừ văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, nội dung truyền thông bao gồm: (i) Sự cần thiết ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Nội dung cơ bản bao gồm: nội dung mới, sửa đổi, bổ sung của chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Nội dung khác (nếu có).

Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng nội dung truyền thông theo quy định tại bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu để đăng tải trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan mình và tổ chức truyền thông bằng hình thức phù hợp, có thể linh hoạt các hình thức như: mạng xã hội, truyền hình, báo chí, góp phần lan tỏa thông tin chính sách, dự thảo nhanh chóng và hiệu quả.

5. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, đình chỉ việc thi hành và quyết định việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, công bố văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực

5.1. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Luật. Theo đó, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản do mình ban hành, trừ trường hợp sau: cơ quan, người có thẩm quyền có thể ban hành nghị quyết hoặc quyết định hành chính để bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành trong trường hợp toàn bộ hoặc một phần nội dung văn bản trái pháp luật hoặc trường hợp thay đổi về thẩm quyền do việc sắp xếp, tổ chức bộ máy hoặc trường hợp không còn đối tượng áp dụng.

Cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật ban hành nghị quyết hoặc quyết định hành chính để đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền khác ban hành khi phát hiện văn bản trái pháp luật hoặc trong trường hợp thay đổi về thẩm quyền do việc sắp xếp, tổ chức bộ máy.

5.2. Công bố văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tiếp tục có hiệu lực được thực hiện như sau:

Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm rà soát, xác định các nội dung của văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành *tiếp tục có hiệu lực*; xây dựng dự thảo nghị quyết hành chính hoặc quyết định hành chính *để công bố* toàn bộ hoặc một phần văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật *tiếp tục có hiệu lực*, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành nghị quyết hành chính hoặc quyết định hành chính quy định *trước ngày có hiệu lực* của văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

5.3. Việc ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật được thực hiện như sau:

(i) Hội đồng nhân dân các cấp ban hành nghị quyết hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính được nhập;

(ii) Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của đơn vị hành chính được nhập.

6. Đính chính văn bản quy phạm pháp luật

Nghị định 78/2025/NĐ-CP quy định cụ thể các trường hợp văn bản được thực hiện đính chính, thẩm quyền đính chính và hình thức văn bản đính chính:

6.1. Văn bản quy phạm pháp luật sau khi được ban hành nếu phát hiện có sai sót về căn cứ ban hành, lỗi chính tả hoặc sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật thì phải được đính chính. Việc đính chính không làm thay đổi nội dung của quy định trong văn bản gốc và không áp dụng đối với những sai sót về thẩm quyền, nội dung của văn bản quy phạm pháp luật.

6.2. Thẩm quyền đính chính và hình thức văn bản đính chính:

(i) Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản QPPL ban hành nghị quyết hoặc quyết định hành chính để đính chính văn bản QPPL do mình ban hành, trừ trường hợp quy định tại các điểm (ii), (iii), (iv) Mục này.

(ii) **Cơ quan trình** ban hành nghị quyết hoặc quyết định hành chính để đính chính văn bản QPPL của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội **do mình trình** sau khi được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý.

(iii) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành quyết định hành chính để đính chính văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ do mình chủ trì soạn thảo sau khi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý.

(iv) Thường trực Hội đồng nhân dân ban hành quyết định hành chính để đính chính văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành quyết định hành chính để đính chính văn bản QPPL do mình ban hành và Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.

7. Thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật

Nghị định 78/2025/NĐ-CP quy định một số nguyên tắc khi quy định thủ tục hành chính trong văn bản QPPL, cụ thể là:

7.1. Thủ tục hành chính chỉ được quy định để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của **Luật Tổ chức Chính phủ**, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; (ii) Thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh.

7.2. Thủ tục hành chính quy định trong văn bản quy phạm pháp luật phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

(i) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả của quy định về thủ tục hành chính.

(ii) Minh bạch, đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hiện.

(iii) Tiết kiệm thời gian và chi phí của cơ quan, tổ chức và cá nhân.

(iv) Bảo đảm quyền bình đẳng của các đối tượng thực hiện thủ tục hành chính.

(v) Bảo đảm tính liên thông giữa các thủ tục hành chính liên quan, thực hiện phân công, phân cấp rõ ràng, minh bạch, hợp lý.

(vi) Bảo đảm quy định đầy đủ, cụ thể các bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính theo pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính. Trường hợp không quy định đầy đủ, cụ thể các bộ phận cấu thành thì giao cơ quan có trách nhiệm quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan đó.

(vii) Không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thành phần hồ sơ đã có trong Cổng dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục

hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật.

7.3. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm đánh giá tác động của thủ tục hành chính nếu giải pháp thực hiện chính sách có thủ tục hành chính; dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính. Việc đánh giá tác động thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

8. Hiệu lực về không gian, hiệu lực trở về trước của văn bản QPPL

8.1. Hiệu lực về không gian

Hiệu lực về không gian của văn bản QPPL tiếp tục được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình thực tiễn tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và quá trình sáp nhập chính quyền địa phương cấp tỉnh.

8.1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước, trừ trường hợp được xác định cụ thể phạm vi áp dụng hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

8.1.2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, *Chủ tịch Ủy ban nhân dân* ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó. Trường hợp có sự thay đổi về địa giới đơn vị hành chính thì hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật được xác định như sau:

(i) Trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được chia tiếp tục có hiệu lực đối với các đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới có quyết định khác.

(ii) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân

dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới.

(iii) Trường hợp một phần địa giới của đơn vị hành chính được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được mở rộng có hiệu lực đối với phần địa giới của đơn vị hành chính được điều chỉnh.

(iv) Văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực trong phạm vi địa giới của đơn vị hành chính trước khi được thành lập, giải thể, chia, nhập đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thì tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi địa giới đó, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bởi văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền.

8.2. Hiệu lực trở về trước

8.2.1. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội thì văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới được quy định hiệu lực trở về trước.

8.2.2. Văn bản quy phạm pháp luật không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:

(i) Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý.

(ii) Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

8.2.3. Văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã **không được** quy định hiệu lực trở về trước.

9. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực

9.1. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây: (i) Hết thời hạn có hiệu lực được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó; (ii) Bị bãi bỏ theo quy định tại [khoản 2 Điều 8 của Luật](#).

9.2. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần do có văn bản quy phạm pháp luật khác thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì văn bản quy

định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản đó hết hiệu lực, *trừ trường hợp được công bố tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần*. Văn bản công bố là văn bản hành chính phải được đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

10. Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

Hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL là nội dung mới được ban hành nhằm khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn thi hành văn bản QPPL trong thời gian qua.

10.1. Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện đối với văn bản quy phạm pháp luật trừ **Hiến pháp**, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật xem xét, hướng dẫn áp dụng đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành bằng văn bản hành chính, trên cơ sở đề nghị của cơ quan, kiến nghị của tổ chức, cá nhân. Trường hợp cần thiết, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành văn bản hành chính để hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

10.2. Việc hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo các trường hợp, nguyên tắc, tiêu chí quy định tại **khoản 1 và khoản 2 Điều 60 của Luật¹** và không được làm thay đổi nội dung quy định được hướng dẫn, không được đặt ra quy định mới. Văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản hướng dẫn.

11. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

11.1. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực.

¹ 1. Việc giải thích **Hiến pháp**, luật, pháp lệnh, nghị quyết không được làm thay đổi nội dung quy định được giải thích và được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Có cách hiểu khác nhau về quy định của văn bản;
- b) Chưa thống nhất việc áp dụng các văn bản.

2. Việc giải thích **Hiến pháp**, luật, pháp lệnh, nghị quyết phải bảo đảm thực hiện theo thứ tự các nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

- a) Phù hợp với nghĩa phổ thông của từ ngữ sử dụng trong văn bản quy phạm pháp luật đó;
- b) Căn cứ vào quá trình xây dựng nội dung liên quan đến quy định cần giải thích;
- c) Phù hợp với quan điểm chỉ đạo, mục đích, tinh thần ban hành văn bản;
- d) Bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.

11.2. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi, sự kiện xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có quy định hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

11.3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

11.4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau.

11.5. Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trong nước không được cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ **Hiến pháp**.

11.6. Việc áp dụng pháp luật khác với các quy định nêu trên do Quốc hội quy định.

12. Trường hợp và thẩm quyền quyết định xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

12.1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây:

(i) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ;

(ii) Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

(iii) Trường hợp cần tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

(iv) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

(v) Trường hợp cần điều chỉnh thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn;

(vi) Trường hợp ban hành văn bản quy định chi tiết của văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt.

12.2. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn:

(i) Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan trình quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(ii) Chủ tịch nước tự mình hoặc theo đề nghị của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc cơ quan khác có thẩm quyền quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

(iii) Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

(iv) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành.

(v) Thường trực Hội đồng nhân dân theo đề nghị của cơ quan trình quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của mình;

(vi) Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

13. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương

13.1. Chương IV Nghị định số 78/2025/NĐ-CP đổi mới quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL của chính quyền địa phương, theo đó, quy trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cũng được xây dựng theo hướng linh hoạt, hồ sơ đơn giản, rút ngắn thời gian xây dựng, ban hành; trường hợp ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện thí điểm thì bổ sung đánh giá tác động của quy định.

Bên cạnh đó, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP bổ sung cơ quan công an, quân sự cấp tỉnh, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền đề xuất xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; sửa đổi, bổ sung việc thẩm định của Sở Tư pháp có tính linh hoạt, xác định trách nhiệm của thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định tương tự như thẩm định văn bản QPPL ở trung ương.

13.2. Bổ sung trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trên cơ sở sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục xây dựng văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện trước đây tại các điều từ Điều 52 đến Điều 59 của Nghị định 78/2025/NĐ-CP.

14. Xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện

Kể từ ngày 01/7/2025 (ngày Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản QPPL số 87/2025/QH15 có hiệu lực thi hành), văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện được xử lý như sau:

14.1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện ***tiếp tục có hiệu lực*** trong phạm vi địa giới của đơn vị hành chính cấp huyện trước khi sắp xếp ***đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027***, trừ trường hợp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản QPPL số 87/2025/QH15 hoặc văn bản của người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước cấp trên có quy định khác.

14.2. Khoản 2 Điều 3 Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản QPPL số 87/2025/QH15 quy định: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện thì trong văn bản đó phải quy định rõ thời điểm không áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi địa giới của đơn vị hành chính mình; việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp này phải hoàn thành chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 năm 2027.

PHẦN II. VỀ KIỂM TRA, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HOÁ VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN QPPL

1. Điểm mới của Luật năm 2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản QPPL²

1.1. Về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL

Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL được quy định tại Điều 63 Luật Ban hành văn bản QPPL 2025 (Luật). Bên cạnh kế thừa quy định về thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản QPPL theo quy định tại Luật Ban hành văn bản QPPL 2015, Luật Ban hành văn bản QPPL 2025 đã quy định một số nội dung mới về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL, cụ thể là:

1.1.1. Bổ sung giải thích từ ngữ “kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật” tại khoản 6 Điều 3 của Luật, theo đó, “Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật là việc xem xét, đánh giá, kết luận về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của văn bản được kiểm tra.”. Từ ngữ “kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật” được Luật hoá từ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL (khoản 4 Điều 2), có chỉnh lý, hoàn thiện để rõ ràng, minh bạch hơn, trong đó đã tách hoạt động kiểm tra văn bản với hoạt động xử lý văn bản so với giải thích trước đây.

1.1.2. Bổ sung trách nhiệm tự kiểm tra văn bản

Khoản 1 Điều 63 của Luật quy định trách nhiệm tự kiểm tra văn bản của một số chủ thể mới so với trước đây, đó là: Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành.

Như vậy, cùng với việc bổ sung trách nhiệm tự kiểm tra văn bản thì đối tượng văn bản được kiểm tra (do các chủ thể nêu trên ban hành) cũng được bổ sung, mở rộng.

1.1.3. Quy định cụ thể căn cứ thực hiện tự kiểm tra văn bản, kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

(i) Về căn cứ tự kiểm tra văn bản

² So với Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020

Khoản 2 Điều 63 của Luật quy định căn cứ thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành; kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật; theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền.

(ii) Về căn cứ kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

Khoản 3 Điều 63 của Luật quy định căn cứ thực hiện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền, bao gồm: Kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; Phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật thuộc thẩm quyền kiểm tra; Các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật (Kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật; Theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền).

1.1.4. Quy định bổ sung và cụ thể đối tượng văn bản được kiểm tra: văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ để kiểm tra các văn bản nêu trên theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật, cụ thể là: Kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật; theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền.

1.2. Về rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật

1.2.1. Bổ sung giải thích từ ngữ “rà soát văn bản quy phạm pháp luật”

Khoản 5 Điều 3 Luật bổ sung giải thích từ ngữ “rà soát văn bản quy phạm pháp luật”, theo đó, “Rà soát văn bản quy phạm pháp luật là việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.”. So sánh với nội dung giải thích từ ngữ “rà soát văn bản quy phạm pháp luật” được tại khoản 5 Điều 2 Nghị định 34/2016/NĐ-CP cho thấy, từ ngữ này được giải thích tại Luật ngắn gọn hơn nhưng thể hiện được đầy đủ bản chất, mục đích của hoạt động rà soát văn bản QPPL. Việc quy định giải thích từ ngữ tại Luật khẳng định vai trò của rà soát văn bản QPPL, thống nhất trong cách hiểu về rà soát văn bản QPPL, qua đó phân biệt với hoạt động kiểm tra văn bản QPPL.

1.2.2. Quy định cụ thể trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của các cơ quan nhà nước

Theo đó, tại Điều 64 Luật đã quy định cụ thể trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn

phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Ủy ban nhân dân, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trong việc thực hiện các hoạt động rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. Quy định này nhằm bảo đảm phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan trong thực hiện các hoạt động rà soát, hệ thống hóa văn bản và bảo đảm các văn bản QPPL đều xác định cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

2. Những điểm mới cơ bản của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP

2.1. Về phạm vi điều chỉnh, bố cục của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP

1.1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định quy định chi tiết Điều 63, Điều 64 và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật năm 2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL.

1.1.2. Bố cục của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP

Căn cứ quy định của Luật năm 2025, Nghị định số 79/2025/NĐ-CP có kế thừa quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2020/NĐ-CP), đồng thời có chỉnh lý, hoàn thiện hoặc cơ cấu lại cho phù hợp với tình hình thực tiễn thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL, bảo đảm tính logic, hợp lý, dễ tiếp cận. Đặc biệt, Nghị định số 79/2025/NĐ-CP bổ sung một số nội dung mới để quy định chi tiết và biện pháp thi hành về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý văn bản QPPL theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL 2025.

Nghị định số 79/2025/NĐ-CP gồm 05 chương, 61 điều và 01 phụ lục (05 Biểu mẫu về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL) kèm theo. Cụ thể:

Chương I - Những quy định chung: Gồm 02 điều (Điều 01 và Điều 02) quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ (về: Tự kiểm tra văn bản; kiểm tra văn bản theo thẩm quyền; cơ quan kiểm tra văn bản; hệ thống hóa văn bản QPPL; tổng rà soát hệ thống văn bản QPPL).

Chương II - Quy định về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL, gồm 05 mục, từ Điều 3 đến Điều 32. Cụ thể: Mục 1 (từ Điều 3 đến Điều 8) quy định những vấn đề chung về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL; Mục 2 (từ Điều 9 đến Điều 13) quy định về tự kiểm tra văn bản QPPL; Mục 3 (từ Điều 14 đến Điều 22) quy định về kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền, gồm 02 tiểu mục (Tiểu mục 1: Thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra văn bản QPPL và Tiểu mục 2: Kiểm tra, xử lý văn bản có chứa QPPL và văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL); Mục 4 (từ Điều 23

đến Điều 28) quy định về xử lý văn bản QPPL trái pháp luật; Mục 5 (từ Điều 29 đến Điều 32) quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người ban hành văn bản thuộc đối tượng kiểm tra và cơ quan, đơn vị có liên quan.

Chương III - Quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, gồm 05 mục, từ Điều 33 đến Điều 55. Cụ thể: Mục 1 (từ Điều 33 đến Điều 38) quy định những vấn đề chung về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; Mục 2 (từ Điều 39 đến Điều 44) quy định về việc xác định căn cứ rà soát, nội dung rà soát và xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL; Mục 3 (từ Điều 45 đến Điều 48) quy định về tổng rà soát hệ thống văn bản QPPL, rà soát văn bản QPPL theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; Mục 4 (từ Điều 49 đến Điều 53) quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hệ thống hóa văn bản QPPL; Mục 5 (từ Điều 54 đến Điều 55) quy định về chế độ báo cáo, các biểu mẫu trong hoạt động rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

Chương IV - Quy định về bảo đảm nguồn lực kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý văn bản QPPL (từ Điều 56 đến Điều 57). Quy định các nội dung: Nhân lực, cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL; nguồn kinh phí; sử dụng chuyên gia và cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL.

Chương V - Điều khoản thi hành (từ Điều 58 đến Điều 61), quy định các nội dung: Trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản QPPL; trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; điều khoản chuyển tiếp; hiệu lực thi hành.

2.2. Những điểm mới cơ bản của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP³

2.2.1. Về những nội dung được lược bỏ

(1) Không quy định thời gian gửi và việc gửi văn bản đến cơ quan kiểm tra (như quy định tại Điều 121 Nghị định 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL 2015⁴ để phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (Luật năm 2025) về gửi, lưu trữ văn bản QPPL; cơ quan kiểm tra văn bản có thể khai thác văn bản thuộc đối tượng kiểm tra trên Công báo, Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan có văn bản được kiểm tra cung cấp văn bản theo quy định (về phối hợp, trách nhiệm tại Nghị định số 79/2025/NĐ-CP).

(2) Không quy định về kiến nghị xử lý đối với cơ quan, người ban hành văn bản trái pháp luật (như tại Điều 108 Nghị định 34/2016/NĐ-CP). Theo đó, Điều

³ So với Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2020/NĐ-CP

⁴ Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP

108 Nghị định 34/2016/NĐ-CP quy định cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản kiến nghị cơ quan, người đã ban hành văn bản kịp thời áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả và cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định hình thức xử lý đối với cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật. Tuy nhiên, Nghị định 79/2025/NĐ-CP không quy định việc “áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả” để phù hợp với phạm vi điều chỉnh của văn bản, đồng thời, nội dung này cũng chưa được đặt ra tại Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025. Về kiến nghị xử lý trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân đã tham mưu, đề xuất, ban hành văn bản trái pháp luật theo quy định của Đảng, pháp luật thì được quy định lồng ghép khi hướng dẫn nội dung kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật (tại Điều 18 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP).

(3) Không quy định điều riêng về việc xem xét, xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, người ban hành văn bản trái pháp luật (như đang quy định tại Điều 134 Nghị định 34/2016/NĐ-CP) vì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này. Việc xem xét, xử lý trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân liên quan trong việc ban hành văn bản trái pháp luật được thực hiện theo quy định của Chính phủ về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và quy định pháp luật có liên quan. Nghị định chỉ quy định nhiệm vụ của cơ quan, người ban hành văn bản được kiểm tra (tại Điều 29 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP), trên cơ sở kiến nghị tại kết luận kiểm tra văn bản, “gửi kết quả xem xét, xử lý tập thể, cá nhân trình, ban hành văn bản trái pháp luật cho cơ quan, người đã ban hành kết luận kiểm tra văn bản (nếu có).” để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản nắm thông tin, tình hình.

(4) Không quy định về kiểm tra văn bản theo địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực (như đang quy định tại Điều 116 Nghị định 34/2016/NĐ-CP), những nội dung này do cơ quan kiểm tra văn bản chủ động quyết định khi tổ chức kiểm tra văn bản theo kế hoạch kiểm tra (được quy định tại Điều 16 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP) hoặc kiểm tra văn bản theo các căn cứ quy định tại Điều 63 Luật Ban hành văn bản QPPL 2025.

(5) Không quy định về việc xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản (như đang quy định tại Điều 178, 185, 186 Nghị định 34/2016/NĐ-CP) vì quá trình thực hiện không phát huy hiệu quả, không cần thiết; nguồn văn bản, thông tin liên quan để phục vụ việc kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản sẽ được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, Công báo điện tử; ngoài ra, việc lưu trữ hồ sơ kiểm tra văn bản đã được quy định cụ thể tại Nghị định số 79/2025/NĐ-CP, có thể sử dụng để khai thác, phục vụ hoạt động kiểm tra, xử lý văn bản QPPL.

(6) Không quy định nguồn văn bản rà soát, hệ thống hóa (như tại Điều 141 Nghị định 34/2016/NĐ-CP) do không cần thiết, các cơ quan rà soát, hệ thống hóa phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả rà soát nên cần phải thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản bằng các văn bản có giá trị sử dụng.

(7) Không quy định về trình tự rà soát theo căn cứ là tình hình phát triển kinh tế - xã hội; trình tự rà soát theo căn cứ là văn bản và việc lập Phiếu rà soát văn bản và lập hồ sơ rà soát văn bản (như tại các điều từ 149 đến 152 Nghị định 34/2016/NĐ-CP) vì không cần thiết, việc phân công, tổ chức rà soát là công việc nội bộ và thường xuyên của các cơ quan; cách thức thể hiện kết quả rà soát văn bản do cơ quan thực hiện rà soát quyết định linh hoạt với phạm vi rà soát, nội dung rà soát; việc lập hồ sơ sẽ thực hiện theo quy định về lập hồ sơ công việc, lưu trữ theo quy định.

(8) Một số nội dung khác không quy định tại Nghị định do đã được quy định tại Luật (như quy định về trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL) hoặc được chỉnh lý, điều chỉnh phù hợp với tính chất công tác và thực tiễn triển khai (như quy định về sử dụng kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản...)

2.2.2. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

(1) Trình tự kiểm tra văn bản theo thẩm quyền: Lược bỏ một số “bước” mang tính tổ chức nội bộ của các cơ quan hoặc quá chi tiết (như phân công người kiểm tra văn bản; người kiểm tra thực hiện xem xét, kiểm tra văn bản... quy định tại Điều 115 Nghị định 34/2016/NĐ-CP), chỉ giữ lại những bước cần thiết. Theo đó, quy trình như Nghị định (Điều 17 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP) trở nên ngắn gọn, dễ tiếp cận hơn.

(2) Trình tự, thủ tục xử lý văn bản trái pháp luật: Nội dung liên quan đến trình tự, thủ tục xử lý văn bản trái pháp luật được quy định rải rác tại các Điều 118, 119, 120 và Điều 122 Nghị định 34/2016/NĐ-CP, Nghị định đã “gom” các nội dung của các Điều trên, thể hiện lại theo cách ngắn gọn, dễ hiểu, dễ tiếp cận, tập trung tại 01 Điều (Điều 24 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP).

(3) Hoàn thiện nội dung về kiến nghị, báo cáo xem xét lại kết luận kiểm tra văn bản: Trên cơ sở khoản 5 Điều 132 Nghị định 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 79/2025/NĐ-CP đã thiết kế riêng 01 Điều (Điều 25. Kiến nghị, báo cáo xem xét lại kết luận kiểm tra văn bản) để cho phép việc báo cáo, kiến nghị về nội dung trong kết luận kiểm tra đến cơ quan, người ban hành kết luận nhằm bảo đảm quyền được giải trình, báo cáo, kiến nghị. Điều 25 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP quy định rõ các mốc thời gian cụ thể để giải quyết việc này. Sau các khoảng thời gian này, nếu kiến nghị không được chấp thuận thì cơ quan đã ban hành văn bản phải xử lý văn bản.

(4) Hoàn thiện quy định về văn bản thuộc đối tượng xử lý (Điều 7 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP) theo đó, đối với văn bản vi phạm trình tự, thủ tục xây dựng ban hành (có tính chất nghiêm trọng) được xác định là trái pháp luật phải xử lý, đó là: Không tổ chức lấy ý kiến hồ sơ dự thảo văn bản; không thực hiện thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản; văn bản ban hành theo trình tự thủ tục rút gọn không có sự đồng ý hoặc chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền; dự thảo văn bản không được tổ chức thông qua theo quy định.

(5) Sửa đổi, hoàn thiện các quy định về quyền, trách nhiệm của cơ quan, người ban hành văn bản được kiểm tra; chế độ báo cáo; kinh phí và các điều kiện bảo đảm phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản QPPL.

(6) Xác định rõ 02 hình thức xử lý văn bản trái pháp luật, đó là: (i) Đình chỉ việc thi hành văn bản; (ii) Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản (Điều 23 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP) và dẫn chiếu việc xử lý theo quy định tại Nghị định 78/2025/NĐ-CP; Nghị định này quy định hình thức xử lý (bãi bỏ) văn bản trái pháp luật là văn bản hành chính để bảo đảm tính kịp thời trong xử lý văn bản trái pháp luật.

(7) Quy định thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân. Theo đó, khoản 1 Điều 18 Nghị định 79/2025/NĐ-CP quy định “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân ban hành hoặc phân cấp, uỷ quyền cho cơ quan kiểm tra văn bản ban hành kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật.” thay vì phân cấp trực tiếp cho Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Giám đốc Sở Tư pháp ban hành kết luận kiểm tra văn bản như tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP trước đây.

(8) Hoàn thiện trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL phù hợp với trách nhiệm của các cơ quan theo quy định tại Luật, trong đó xác định rõ trách nhiệm của tổ chức pháp chế, cơ quan tư pháp địa phương và các tổ chức, cơ quan chuyên môn trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL (Điều 35 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP).

(9) Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định về hình thức xử lý văn bản QPPL được rà soát (Điều 38 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP) để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật và thống nhất với quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, trong đó phân định rõ hình thức xử lý gắn với các trường hợp cụ thể. Theo đó, các hình thức xử lý văn bản QPPL được rà soát bao gồm: bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản; thay thế văn bản; sửa đổi, bổ sung văn bản; ban hành văn bản mới; tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần văn bản; công bố văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản tiếp tục có

hiệu lực toàn bộ hoặc một phần quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật.

(10) Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định về xác định văn bản là căn cứ để rà soát và văn bản QPPL cần rà soát (Điều 39 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP) để phù hợp với quy định của Luật về các trường hợp văn bản QPPL hết hiệu lực; theo đó bổ sung thêm trường hợp “văn bản công bố văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật”, “văn bản quy định hết thời hạn có hiệu lực” là căn cứ để rà soát, đồng thời chỉnh lý các thuật ngữ (tạm ngưng hiệu lực) để bảo đảm sự thống nhất với quy định của Luật.

(11) Sửa đổi, bổ sung quy định về nội dung rà soát tại Điều 41 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP. Trong đó, nội dung rà soát theo căn cứ là văn bản đã lược bỏ nội dung rà soát “căn cứ ban hành của văn bản”; sửa đổi, bổ sung nội dung rà soát theo căn cứ là tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bổ sung nội dung “thẩm quyền ban hành văn bản” và lược bỏ “đối tượng điều chỉnh của văn bản”, “hình thức văn bản”.

(12) Sửa đổi các quy định liên quan đến việc đăng tải các danh mục văn bản thể hiện kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, Trang thông tin và việc niêm yết phù hợp, thống nhất với quy định của Luật và các văn bản có liên quan.

(13) Sửa đổi quy định về tổng rà soát hệ thống văn bản theo hướng không quy định cụ thể thời gian tổng rà soát hệ thống văn bản (05 năm) mà giao Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch tổng rà soát hệ thống văn bản tại Điều 45 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

(14) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về việc xây dựng các danh mục văn bản. Theo đó, việc lập danh mục văn bản thể hiện kết quả tổng rà soát văn bản, rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn tại Điều 47 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP có thể xây dựng các danh mục văn bản theo tiêu chí phù hợp khác để linh hoạt, phù hợp mục đích rà soát (mà không bắt buộc phải lập theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 79/2025/NĐ-CP).

(15) Sửa đổi, hoàn thiện tên gọi, nội dung các Danh mục, biểu mẫu để bảo đảm phù hợp với thuật ngữ, các hình thức xử lý văn bản và thực tiễn triển khai trên thực tế. Trong đó, bổ biểu mẫu về Phiếu rà soát văn bản QPPL, Sổ theo dõi văn bản QPPL được rà soát.

2.2.3. Những nội dung bổ sung

(1) Quy định bổ sung một số khái niệm về tự kiểm tra văn bản, kiểm tra văn bản theo thẩm quyền, cơ quan kiểm tra văn bản nhằm thống nhất cách hiểu,

phân biệt giữa các hoạt động, tạo thuận lợi cho quá trình tiếp cận, thực hiện, áp dụng văn bản (Điều 2 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP).

(2) Bổ sung nguyên tắc kiểm tra văn bản, đó là: Việc kiểm tra, xử lý văn bản QPPL có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước (tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP) và các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản thì tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật (tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP).

(3) Bổ sung đối tượng văn bản được kiểm tra (Điều 4 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP):

+ Văn bản QPPL do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương cấp xã* ban hành.

+ Văn bản hướng dẫn áp dụng đối với văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt* ban hành.

Việc bổ sung các đối tượng nêu trên nhằm phù hợp với Luật năm 2025 về trách nhiệm tự kiểm tra văn bản và loại văn bản mới được quy định (văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật).

+ Văn bản quy phạm pháp luật quy định từ khoản 3 đến khoản 15 Điều 4 của Luật năm 2025 có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước do người có thẩm quyền xác định.

Nội dung này được bổ sung theo nhằm “thu hút” các quy định hiện hành về kiểm tra, xử lý văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước (tại Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg ngày 16/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước) vào Nghị định này, tạo sự thống nhất, thuận lợi khi thực hiện hoạt động kiểm tra văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

(4) Bổ sung văn bản trái pháp luật được xử lý (Điều 7 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP).

Quy định bổ sung 02 trường hợp văn bản trái pháp luật là: văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL vi phạm Điều 61 của Luật năm 2025 và văn bản không tuân thủ quy định của pháp luật về xác định độ mật của văn bản để tương ứng với đối tượng văn bản được kiểm tra.

(5) Bổ sung quy định về huỷ bỏ kết luận kiểm tra văn bản: Điều 25 Nghị định quy định về “kiến nghị, báo cáo xem xét lại kết luận kiểm tra văn bản”. Theo đó, bên cạnh những quy định sửa đổi, hoàn thiện như đã báo cáo tại Mục 2 Phần I thì bổ sung nội dung “Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này chấp thuận kiến nghị của cơ quan, người có văn bản được kết luận, thì chỉ đạo cơ quan, người đã ban hành kết luận kiểm tra huỷ bỏ kết luận kiểm tra văn bản; trường hợp không chấp thuận thì cơ quan, người có văn bản được kết luận phải xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này.” nhằm bảo đảm quyền xem xét lại kết luận kiểm tra văn bản của chủ thể có thẩm quyền, trường hợp kết luận kiểm tra văn bản không phù hợp thì phải huỷ bỏ.

(6) Bổ sung quy định về tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật để phù hợp với quy định về căn cứ kiểm tra văn bản quy định tại Điều 63 của Luật năm 2025 (tại Điều 8 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP). Qua đó, bảo đảm sự kết nối, liên thông giữa các hoạt động xây dựng, tổ chức thi hành và kiểm tra, rà soát văn bản QPPL góp phần hỗ trợ, bổ sung cho các công tác này được thực hiện hiệu quả.

(7) Về thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra văn bản:

(i) Bổ sung trách nhiệm tự kiểm tra văn bản QPPL do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành của các chủ thể: Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán nhà nước; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Điều 9 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP) để bảo đảm phù hợp quy định tại Điều 63 Luật năm 2025.

(ii) Quy định Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tự kiểm tra văn bản QPPL, văn bản có dấu hiệu chứa QPPL, văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước; Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có thẩm quyền kiểm tra văn bản QPPL và văn bản có dấu hiệu có chứa QPPL, văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL tương ứng với các chủ thể cụ thể ban hành, có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước (tại

khoản 4,5 Điều 10; khoản 2,3 Điều 20 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP)⁵.

Bổ sung trách nhiệm giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tự kiểm tra văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành (không có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước), theo đó: (i) Quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với văn bản do bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành; (ii) Quy định Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện trách nhiệm tự kiểm tra văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong các trường hợp: Khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền; hoặc khi văn bản đã được các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác thực hiện tự kiểm tra nhưng Bộ Tư pháp vẫn nhận được kiến nghị, phản ánh. Quy định này nhằm bảo đảm tính khách quan, toàn diện trong thực hiện nhiệm vụ này nhằm hướng tới mục tiêu bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Các quy định nêu trên để bảo đảm phù hợp, tương ứng với đối tượng kiểm tra là các văn bản mới được quy định.

(iii) Bổ sung thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong việc giúp Chính phủ kiểm tra văn bản QPPL do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước (khoản 4 và khoản 5 Điều 14 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP). Quy định này cụ thể hoá trách nhiệm giúp Chính phủ kiểm tra văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước. Theo đó, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiểm tra văn bản QPPL của các chủ thể nêu trên có nội dung bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng; đối với văn bản của các chủ thể nêu trên có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ, ngành còn lại sẽ do Bộ trưởng Bộ Công an kiểm tra.

(8) Bổ sung quy định thời hạn tự kiểm tra văn bản: Việc tự kiểm tra văn bản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 63 của Luật năm 2025⁶ phải được thực hiện trong thời gian 45 ngày đối với văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; trong thời gian 10 ngày đối với văn bản

⁵ Trước đây, việc kiểm tra văn bản mật đang được thực hiện theo Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg ngày 16/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy định về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật Nhà nước.

⁶ Điểm a khoản 2 Điều 63 của Luật năm 2025 quy định:

“2. Căn cứ thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:

a) Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành;”

của chính quyền địa phương và *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*; trong thời gian 05 ngày làm việc đối với văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt, kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành (tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP) nhằm tăng cường trách nhiệm tự kiểm tra văn bản của các cơ quan, cá nhân ban hành văn bản QPPL, hạn chế tối đa văn bản có nội dung trái pháp luật phát sinh hiệu lực trên thực tiễn.

(9) Bổ sung nội dung quy định về kế hoạch kiểm tra văn bản và việc thành lập đoàn kiểm tra văn bản nhằm cụ thể hoá, quy định chi tiết căn cứ thực hiện kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền tại Điều 63 Luật năm 2025 (Điều 16 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP). Theo đó, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp hoặc người đứng đầu cơ quan kiểm tra văn bản căn cứ yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và công tác quản lý của ngành, lĩnh vực, địa phương ban hành kế hoạch kiểm tra văn bản.

Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP quy định rõ trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu cơ quan kiểm tra văn bản căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật quyết định thành lập đoàn kiểm tra để thực hiện kiểm tra văn bản tại cơ quan ban hành văn bản. Trường hợp cần sự phối hợp của các cơ quan có liên quan, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành. Trường hợp này không cần ban hành kế hoạch.

(10) Bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản, đó là: Cơ quan, đơn vị có phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến nội dung văn bản được kiểm tra phải kịp thời phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu, ý kiến và cử đại diện phù hợp tham gia các cuộc họp kiểm tra văn bản; cử đại diện tham gia Đoàn kiểm tra theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra văn bản (Điều 31 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP). Quy định này xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, nhằm tạo cơ sở pháp lý và thuận lợi trong công tác phối hợp giữa các cơ quan.

(11) Bổ sung căn cứ rà soát văn bản QPPL tại Điều 37 Nghị định là văn bản hành chính của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành để: Văn bản hành chính của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành để bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp thay đổi về thẩm quyền do việc sắp xếp, tổ chức bộ máy hoặc trường hợp không còn đối tượng áp dụng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

(12) Bổ sung hình thức công bố văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản tiếp tục có hiệu lực quy định

tại khoản 2 Điều 57 của Luật tại Điều 38 Nghị định số 79/2025/QH15 là hình thức xử lý văn bản QPPL sau rà soát.

(13) Bổ sung quy định về trường hợp các cơ quan thực hiện rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền thì không cần lập kế hoạch để phù hợp với tính chất công việc đột xuất.

(14) Bổ sung mẫu Tập hệ thống hóa văn bản QPPL để đáp ứng yêu cầu thực hiện trên thực tế.

3. Về các điều kiện bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

3.1. Quy định rõ hơn về nhân lực, cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, trong đó Điều 56 quy định: (i) Nhân lực, cơ sở vật chất, kinh phí, chính sách đặc thù cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 69 và Điều 70 của Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; (ii) Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; ưu tiên đầu tư các giải pháp ứng dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trong hỗ trợ kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát hiện nhanh, kịp thời, chính xác nội dung trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp phục vụ hiệu quả công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; (iii) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, khối lượng, tính chất và đặc điểm công việc cụ thể, cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí đầy đủ biên chế có năng lực, trình độ phù hợp trong tổng số biên chế được giao để thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; (iv) Người làm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật; (v) Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật do ngân sách nhà nước cấp theo phân cấp của cơ quan, người có thẩm quyền và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. *Quy định việc sử dụng chuyên gia, cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản (Điều 57)*

Theo đó, trong quá trình kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng chuyên gia, cộng tác viên phù hợp, được lựa chọn theo tiêu chí cụ thể cho từng công việc. Chuyên gia, cộng tác viên được lựa chọn phải có trình độ chuyên môn phù hợp với ngành, lĩnh vực cần tham vấn, cộng tác hoặc có kinh nghiệm làm công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật.

Chế độ của chuyên gia, cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản được quy định như sau: (i) Chế độ của chuyên gia: Được nhận tiền thù lao theo thỏa thuận; được cung cấp thông tin có liên quan trong quá trình thực hiện công việc của chuyên gia; được chi trả chi phí tham dự hội nghị, hội thảo, tọa đàm, điều tra, khảo sát thực tế; được khen thưởng và vinh danh xứng đáng với kết quả, cống hiến cho sự nghiệp xây dựng pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam; chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài hoặc là người nước ngoài được áp dụng theo quy định pháp luật về thu hút cá nhân hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số.

(ii) Chế độ của cộng tác viên: Được chi theo hợp đồng có thời hạn hoặc được chi thù lao theo hợp đồng khoán việc tính trên số lượng văn bản xin ý kiến; được chi thanh toán công tác phí cho cộng tác viên tham gia đoàn kiểm tra văn bản; chế độ khác theo quy định của pháp luật.

(iii) Việc sử dụng chuyên gia, cộng tác viên phải được Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị phê duyệt bằng văn bản. Việc thanh, quyết toán tiền thù lao và các chi phí hỗ trợ cho chuyên gia theo quy định của pháp luật.